

**TÒA ÁN N DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2022/DS-PT

Ngày 08-9-2022

V/v tranh chấp thừa kế tài sản

**N DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN N DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh P

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Xuân Tuyền

Ông Nguyễn Quốc Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hán - Thư ký Tòa án N dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát N dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Dồn- Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án N dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 100/2021/TLPT-DS ngày 16 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp thừa kế tài sản.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 41/2021/DS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Toà án N dân huyện Tn, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 23/2022/QĐ-PT ngày 16 tháng 3 năm 2022 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 50/TB-TA ngày 19 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Phạm Thị Tc, sinh năm 1953; nơi cư trú: Thôn Đ, xã LĐ, huyện Tn, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp của bà Phạm Thị Tc: Ông Đàm Minh C1, sinh năm 1953; nơi cư trú: Thôn Đ, xã LĐ, huyện Tn, thành phố Hải Phòng (theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 22/4/2021); có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Ngô Thị S và bà Lương Thị T - Đều là Luật sư Văn phòng luật sư A và cộng sự thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; đều có mặt;

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1949; nơi cư trú: Thôn Đ, xã LĐ, huyện Tn, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp của bà Phạm Thị T2: Anh Nguyễn Trịnh L, sinh năm 1973; nơi cư trú: Thôn Đ, xã LĐ, huyện Tn, thành phố Hải Phòng (theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 14/6/2021); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Chu Thanh N – Luật sư Văn phòng luật sư Chu Văn Chiến thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Hải Dương; có mặt;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Thị N2, sinh năm 1949; nơi cư trú: Thôn 1, xã QL, huyện H, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt);

2. Bà Phạm Thị NT3, sinh năm 1956; nơi cư trú: Thôn Đ, xã LĐ, huyện Tn, thành phố Hải Phòng; có mặt;

3. Bà Đàm Thị G, sinh năm 1937; nơi cư trú: Thôn Đ, xã LĐ, huyện Tn, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp của bà Phạm Thị NT3 và bà Đàm Thị G: Ông Đàm Minh C1, sinh năm 1953; nơi cư trú: Thôn Đ, xã LĐ, huyện Tn, thành phố Hải Phòng (theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 22/4/2021); có mặt;

4. Anh Nguyễn Trịnh L, sinh năm 1973; nơi cư trú: Thôn Đ, xã LĐ, huyện Tn, thành phố Hải Phòng; có mặt;

5. Chị Phạm Thị M, sinh năm 1974; vắng mặt;

6. Anh Nguyễn Trịnh L3, sinh năm 1993; vắng mặt;

7. Anh Nguyễn Trịnh H2, sinh năm 1996; vắng mặt;

Cùng nơi cư trú: Thôn Đ, xã LĐ, huyện Tn, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp của chị Phạm Thị M, anh Nguyễn Trịnh L3, anh Nguyễn Trịnh H2: Anh Nguyễn Trịnh L, sinh năm 1973; nơi cư trú: Thôn Đ, xã LĐ, huyện Tn, thành phố Hải Phòng (theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 22/10/2021); có mặt;

- *Người kháng cáo:*

1. Bà Phạm Thị Tc là nguyên đơn;

2. Bà Phạm Thị T2 là bị đơn.

3. Ông Đàm Minh C1 - người đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - các bà Đàm Thị G, Phạm Thị NT3, bà Phạm Thị N2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nhận ngày 19/5/2021; bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn – bà Phạm Thị Tc và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị N2, bà Phạm Thị NT3, bà Đàm Thị G thống nhất trình bày:

Cụ Phạm Văn M3 (tức Phạm Văn T5, chết năm 1995) có ba người vợ là cụ Đàm Thị P (chết năm 1949), cụ Nguyễn Thị X (chết năm 1985) và cụ Ngô Thị Q (chết năm 2004). Cụ M3 và cụ P không có con chung. Cụ M3 và cụ X có một người con chung là bà Phạm Thị N2. Cụ M3 và cụ Q có 04 người con chung là bà T2, bà Tc, bà NT3, ông Phạm Văn Thu (chết năm 1985, không có vợ con). Trước khi lấy cụ M3 thì cụ Q có một người con riêng là bà Đàm Thị G. Các cụ chết đều không để lại di chúc. Quá trình chung sống cụ M3 và cụ Q có khối tài sản chung là ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất 1.815,3m², thửa đất số 15 và thửa đất số 43, tờ bản đồ số 02; địa chỉ: Thôn Đ, xã LĐ, huyện Tn, thành phố Hải Phòng. Các bà đều sinh sống cùng các cụ từ nhỏ cho đến khi trưởng thành thì lập gia đình riêng và sinh sống ở nơi khác. Bà T2 cũng đi lấy chồng nhưng do chồng của bà T2 hy sinh nên từ năm 1974, bà T2 đã đưa con về ở cùng với cụ M3 và cụ Q. Cụ M3 và cụ Q chết đều không để lại di chúc. Toàn bộ tài sản của các cụ để lại do mẹ con bà T2 trông nom, quản lý. Năm 2003, các chị em trong gia đình họp và thống nhất chuyển nhượng cho anh Đặng Xuân Thành diện tích đất 140m², anh Nguyễn Quang Hoà diện tích đất 160m² trong tổng diện tích đất của cụ M3 và cụ Q để lại để lấy tiền xây nhà thờ cúng các cụ. Phần diện tích đất còn lại 1.703m² thì giao cho bà T2 tiếp tục quản lý, trông nom, thờ cúng các cụ. Đến ngày 07/7/2010 thì mới lập Biên bản họp gia đình với nội dung nêu trên theo yêu cầu của Ủy ban N dân xã LĐ, các chị em đã ký vào biên bản này. Theo nội dung Biên bản họp gia đình, nguyên đơn và các đồng thừa kế khác thống nhất bán một phần diện tích đất lấy tiền làm nhà thờ, còn lại giao cho bà T2 trông nom thờ cúng. Tuy nhiên bà T2 lại mang biên bản này đến Ủy ban N dân xã LĐ để làm thủ tục lập trích đo ngày 25/6/2010 và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không trao đổi với các đồng thừa kế khác. Các đồng thừa kế đã đề nghị bà T2 cắt cho các con của các đồng thừa kế mỗi người 100m² đất của ông bà ngoại nhưng bà T2 không đồng ý. Do không thống nhất được việc phân chia đất của bố mẹ nguyên đơn để lại nên các đồng thừa kế đã đề nghị Ủy ban N dân xã LĐ giải quyết. Ủy ban N dân xã LĐ đã hoà giải vào các ngày 25/9/2020 và ngày 12/11/2020 nhưng không có kết quả. Tại các buổi hoà giải này thì các đồng thừa kế mới biết phần diện tích đất còn lại của các cụ là 1.515,3m² đã làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Phạm Thị T2. Các đồng thừa kế khẳng định chưa bao giờ có văn bản đồng ý cho bà T2 được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất này. Tại Biên bản họp gia đình, các đồng thừa kế chỉ thống nhất chuyển nhượng diện tích đất 300m² của các cụ để lấy tiền xây dựng nhà thờ và đồng ý cho bà T2 ở trên đất để trông nom chứ không được làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên riêng của bà T2. Năm 2003, khi cụ Q còn sống, lúc này cụ Q cũng đã nhiều tuổi có gọi 05 người

con lại nói rằng cụ có 20.000.000 đồng (là số tiền từ việc bà T2 thu hoạch từ hoa màu trên đất trích lại đưa cho cụ Q), cụ Q cho mỗi người con 4.000.000 đồng là số tiền thu hoạch hoa màu trên thửa đất chứ không phải là số tiền cụ Q chia di sản thừa kế như bà T2 trình bày. Sau khi cụ Q chết do nơi ở của các cụ cũng là nơi thờ cúng đã xuống cấp nên các chị em và bà T2 có bàn nhau chuyển nhượng một phần diện tích đất cho anh Hoà, anh Quang để lấy tiền xây lại ngôi nhà làm nơi thờ cúng. Số tiền bán đất được 300.000.000 đồng đưa bà T2 để xây nhà thờ. Các chị em cũng thống nhất cho hai con của bà Tc, bà NT3 mỗi người 100m² đất nhưng bà T2 không đồng ý nên các bên đã xảy ra tranh chấp. Theo nội dung biên bản họp gia đình thì các chị em chỉ thống nhất bán 300m² để lấy tiền xây dựng nhà thờ, diện tích đất còn lại giao cho bà T2 trông nom, thờ cúng. Nhưng bà T2 lại dùng biên bản này để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không thông báo gì cho chị em biết. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi của các đồng thừa kế, nguyên đơn làm đơn khởi kiện đề nghị Toà án: Chia di sản thừa kế do cụ Phạm Văn M3 và cụ Ngô Thị Q để lại là diện tích đất 1.515,3m² (đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà T2, diện tích đất hiện trạng là 1492,8m²), ngôi nhà và công trình phụ hiện do bà T2 đang quản lý, sử dụng cho các con của các cụ là bà Phạm Thị N2, bà Phạm Thị Tc, bà Phạm Thị NT3, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị G theo quy định của pháp luật để ai cũng được hưởng di sản thừa kế của các cụ.

Tại bản tự khai ngày 30 tháng 6 năm 2021; ngày 10 tháng 02 năm 2022 và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn – bà Phạm Thị T2 trình bày:

Bà T2 nhất trí với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống trong gia đình. Bà T2 có chồng là ông Nguyễn Trịnh Luận. Bà T2 và ông Luận có hai người con chung là chị Nguyễn Thị Lý và anh Nguyễn Trịnh L. Sau khi lấy chồng từ năm 1969 đến năm 1972 thì bà T2 sinh sống cùng gia đình nhà chồng tại thửa đất giáp với thửa đất của bố mẹ đẻ của bà T2 là cụ M3 và cụ Q. Cuối năm 1972, chồng bà T2 là ông Nguyễn Trịnh Luận hy sinh. Do thương con nên bố mẹ hai bên gia đình đã làm nhà trên thửa đất số 43 vào đầu năm 1973 cho mẹ con bà T2 ở. Các em gái của bà T2 khi trưởng thành đều đi lấy chồng và ở nơi khác, còn em trai bà T2 là ông Thu đi bộ đội, chỉ có bà T2 là sinh sống cùng các cụ M3, cụ Q và cụ X (là vợ cả của cụ M3). Ông Thu sau khi đi bộ đội về mắc bệnh trầm cảm và chết năm 1986. Sau khi ông Thu chết, bà T2 chuyển vào ở nhà của các cụ để thuận tiện cho việc chăm sóc các cụ lúc già yếu, lo hậu sự cho các cụ khi qua đời và lo thờ cúng tổ tiên. Năm 1995, cụ M3 chết. Năm 2003, cụ Q gọi 05 chị em lại để chia tài sản nhưng các chị em đều đã có chỗ ở ổn định và thời điểm đó đất cũng không có giá trị nên đồng ý để cho bà T2 ở và chăm lo cho bố mẹ. Tuy nhiên, bà T2 đề xuất trả tiền cho cụ Q và các chị em để mua lại phần di sản thừa kế của mỗi người. Hôm đó là ngày giỗ cụ M3, bà T2 đã đưa cho cụ Q, bà G, bà N2, bà Tc và bà NT3 mỗi người 4.000.000 đồng, tổng 20.000.000 đồng. Việc mua lại phần thừa

kế là thửa đất số 15; còn thửa đất số 43 là của bà T2 vì các cụ đã cho bà T2 từ năm 1973. Việc bà T2 giao tiền cho cụ Q và các anh chị em có nhiều người chứng kiến.

Năm 2010, anh Đặng Văn Thành và anh Nguyễn Quang Hoà có nhu cầu về đất nên đã đặt vấn đề mua lại đất của bà T2. Bà T2 đồng ý. Tuy nhiên, để làm tục giấy tờ thì phải có sự đồng ý, thống nhất của các đồng thừa kế vì đất vẫn đứng tên cụ M3. Các đồng thừa kế đã ký xác nhận vào Biên bản họp gia đình ngày 07/7/2010, có xác nhận của cán bộ địa Tcnh và Ủy ban xã LĐ. Trên cơ sở đó Ủy ban N dân huyện Tn đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T2, anh Quang và anh Hoà. Hiện tại, thì anh Quang, anh Hoà đã chuyển nhượng đất cho người khác cụ thể như thế nào thì bà T2 không biết.

Đầu năm 2019, bà T2 có ý định cho con bà Tc và bà NT3 mỗi cháu một phần diện tích đất để ở cho bác cháu gần nhau. Khi bà T2 nêu vấn đề thì các cháu không đồng ý mà yêu cầu bà T2 phải tách diện tích đất để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bán lấy tiền. Bà T2 nghĩ rằng vì tình cảm trong gia đình thì chia sẻ nhưng vào ngày giỗ cụ M3 năm 2019, bà Tc là người đã to tiếng nói rằng sẽ trả lại cho bà T2 05 chỉ vàng để lấy lại đất. Nay nguyên đơn khởi kiện, quan điểm của bà T2 là không đồng ý với việc phân chia di sản thừa kế của các cụ vì bà T2 đã mua lại phần của họ rồi. Đối với thửa đất số 43, diện tích 661m² hiện anh L là con trai bà T2 đang sinh sống là tài sản riêng của bà T2 đã được các cụ tặng cho từ năm 1973.

Tại văn bản ngày 30 tháng 6 năm 2020, ngày 03 tháng 11 năm 2021 và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Nguyễn Trịnh L, chị Phạm Thị M, anh Nguyễn Trịnh L3, anh Nguyễn Trịnh H2 thống nhất trình bày:

Anh L là con trai của bà T2. Vợ của anh L là chị Phạm Thị M. Anh L và chị M có hai con chung là anh Nguyễn Trịnh L3 và anh Nguyễn Trịnh H2. Về nguồn gốc thửa đất số 15 và 43 ai đứng tên trong hồ sơ quản lý đất đai tại địa P thì anh L không nắm được. Anh L chỉ biết gia đình anh đã xây nhà và sinh sống trên các thửa đất này từ năm 1973. Đến năm 2010 thì bà T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cả hai thửa đất. Hiện trên các thửa đất có hai ngôi nhà, một ngôi nhà do bà T2 đang quản lý, sử dụng còn một ngôi nhà do vợ chồng anh L cùng các con đang sinh sống. Ngôi nhà bà T2 đang ở được xây bằng nguồn tiền do chuyển nhượng diện tích đất cho anh Quang và anh Hoà, một phần do anh L bỏ tiền ra. Còn ngôi nhà hiện vợ chồng anh L đang ở có nguồn gốc là nhà của ông bà nội anh L xây cho bà T2 từ năm 1973. Đến năm 2003, do ngôi nhà xuống cấp nên vợ chồng anh L đã phá đi để xây dựng lại ngôi nhà 02 tầng và công trình phụ như hiện nay. Khi xây dựng hai ngôi nhà thì không ai có ý kiến gì. Vợ chồng anh L và các con chung không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì năm 2003 cụ Q có gọi các con lại để chia đất nhưng không có ai nhận. Anh L đã đưa cho cụ

Q 20.000.000 đồng để chia cho mỗi người 4.000.000 đồng. Đến năm 2010 thì các đồng thừa kế đã họp gia đình lập biên bản thống nhất sau khi chuyển nhượng cho anh Quang và anh Hoà thì diện tích đất còn lại bà T2 được quyền quản lý, sử dụng nên bà T2 mới làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Với nội dung như trên, tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 41/2021/DS-ST ngày 23/11/2021, Tòa án N dân huyện Tn, thành phố Hải Phòng đã căn cứ vào các Điều 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 654, 660 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, T5 xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chia và giao cho bà Phạm Thị Tc, bà Phạm Thị NT3, bà Phạm Thị N2, bà Đàm Thị G được quyền sử dụng chung diện tích 773m² ở 03 vị trí gồm diện tích đất 360m² phía Đ giáp đường liên thôn; diện tích đất 200m² phía sau nhà thờ; 213m² phía trước nhà thờ (có các mốc giới trên sơ đồ kèm theo bản án). Giao cho bà Tc, bà NT3, bà N2, bà G quản lý, sử dụng các tài sản trên các diện tích đất được phân chia. Chia và giao cho bà T2 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 358m² và các tài sản gắn liền với diện tích đất (có các mốc giới trên sơ đồ kèm theo bản án). Chia và giao cho anh L, chị M được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 310m² và các tài sản gắn liền với diện tích đất (có các mốc giới trên sơ đồ kèm theo bản án). Anh L, chị M có nghĩa vụ thanh toán cho bà Tc, bà NT3, bà N2, bà G mỗi người là 119.522.000 đồng. Các bên có trách nhiệm đề nghị cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, lãi suất chậm thi hành án và T5 quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 05 tháng 12 năm 2021, bị đơn – bà Phạm Thị T2 kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoặc huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo: Diện tích của hai thửa đất có một phần là do bố mẹ chồng và một phần là do bố mẹ đẻ của bà T2 cho. Việc phân chia di sản thừa kế đã được cụ Q và các đồng thừa kế khác thống nhất phân chia từ năm 2003. Sự kiện này đã được ghi nhận tại Biên bản họp gia đình ngày 07/7/2010. Cụ Q và các chị em của bà T2 mỗi người đã nhận số tiền 4.000.000 đồng của bà T2 là có thật. Các chị em đã thừa nhận cầm số tiền này nhưng lại nói đó là số tiền thu lợi hoa màu trên đất.

Ngày 06 tháng 12 năm 2021 nguyên đơn – bà Phạm Thị Tc; người đại diện hợp pháp của bà Phạm Thị Tc, Phạm Thị NT3, Phạm Thị N2, bà Đàm Thị G kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại việc phân chia di sản thừa kế của Toà án cấp sơ thẩm vì việc phân chia của Toà án cấp sơ thẩm là chưa phù hợp với pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của bà Tc, NT3, N2, bà G giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Đề nghị Toà án phân chia di sản thừa kế cho bà T2 ở vị trí diện tích đất có nhà ở của vợ chồng anh L kéo dài đến hết đất. Diện tích đất còn lại giao cho các đồng thừa kế khác.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm do có vi phạm nghiêm trọng về tố tụng hoặc nếu không huỷ thì sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh L, đồng thời anh L với tư cách là người đại diện hợp pháp của chị M, anh L3, anh H2 nhất trí với quan điểm của bị đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát N dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo của các đương sự: Bản án sơ thẩm là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của các đương sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do vụ án có kháng cáo nên thuộc thẩm quyền của Tòa án N dân thành phố Hải Phòng - quy định tại khoản 5 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án N dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế: Cụ P chết năm 1949, cụ M3 chết năm 1995, cụ Q chết năm 2004. Nguyên đơn nộp đơn khởi kiện ngày 19/5/2021. Theo quy định của pháp luật thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ P đã hết; còn thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ M3 và cụ Q còn. Tuy nhiên không có đương sự nào đề nghị áp dụng thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ P nên theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 còn thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế - Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Đàm Minh C1.

[3] Nghiên cứu lời trình bày của các đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[4.1] Về quan hệ huyết thống: Các đương sự đều xác nhận: Cụ Phạm Văn M3 (tức Phạm Văn T5, chết năm 1995) có ba người vợ là cụ Đàm Thị P (chết năm 1949), cụ Nguyễn Thị X chết năm 1985) và cụ Ngô Thị Q (chết năm 2004). Cụ M3 và cụ P không có con chung. Cụ M3 và cụ X có một người con chung là bà Phạm Thị N2. Cụ M3 và cụ Q có 04 người con chung là bà T2, bà Tc, bà NT3, ông Phạm Văn Thu (chết năm 1985, không có vợ con). Trước khi lấy cụ M3 thì cụ Q có một người con riêng là bà Đàm Thị G.

[4.2] Bà Phạm Thị T2 có chồng là ông Nguyễn Trịnh Luận. Bà T2 và ông Luận có hai người con chung là chị Nguyễn Thị Lý và anh Nguyễn Trịnh L. Hiện vợ chồng anh L, chị M cùng hai con chung là anh L3 và anh H2 đang sinh sống trên thửa đất có tranh chấp.

[5] Về nguồn gốc các thửa đất nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế: Ủy ban N dân xã LĐ cho biết: Theo sổ mục kê kiểm thống kê L3 tại Ủy ban N dân xã LĐ thể hiện: Tại thửa đất số 15, tờ bản đồ 02, tên chủ sử dụng “phạm v M3”, diện tích đăng ký: 1.342m², đất ở. Thửa đất số 43, tờ bản đồ 02, tên chủ sử dụng “phạm v M3”, diện tích đăng ký: 661m², đất ở. Hai thửa đất có địa chỉ: Thôn Đ, xã LĐ, huyện Tn, thành phố Hải Phòng. Hiện cả hai thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Phạm Thị T2, diện tích 1.515,3m²; anh Nguyễn Quang Hoà, diện tích 160m²; anh Đặng Xuân Thành, vợ là chị Nguyễn Thị Thuê, diện tích 140m².

[6] Tại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị T2 có “Biên bản họp gia đình ngày 07/7/2010”. Theo đó có tên bà G, bà T2, bà Tc, bà NT3 và bà N2 và chữ ký mang tên những người này tại mục “*Chữ ký của các thành viên trong gia đình*”. *Nội dung của biên bản: Cụ M3 và cụ Q là chủ sử dụng thửa đất số 15, diện tích 1.342m² và thửa số 43 diện tích 661m², tổng diện tích 2.003m², mảnh bản đồ số 12, tờ bản đồ số 02, xã LĐ. “Năm 2003, gia đình đã họp bàn thống nhất chuyển nhượng cho anh Đặng Xuân Thành 140m², anh Nguyễn Quang Hoà 160m² trong tổng diện tích đất trên để làm nhà ở. Phần diện tích đất còn lại 1.703m² giao cho bà T2 được quyền sử dụng làm nhà ở để thờ cúng. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho người sử dụng đất và tình đoàn kết trong gia đình. Gia đình chúng tôi đề nghị Ủy ban N dân xã LĐ chuyển quyền sử dụng đất cho gia đình chúng tôi theo sự thống nhất trên. Chúng tôi cam kết không có khiếu nại thắc mắc gì khác”.*

[7] Khi lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T2, Ủy ban N dân xã LĐ có tiến hành thủ tục Thông báo về việc công khai hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở hộ bà Phạm Thị T2, anh Đặng Xuân Thành

và anh Nguyễn Quang Hoà, tại trụ sở Ủy ban N dân xã LĐ trong thời gian 15 ngày kể từ ngày 06 đến ngày 21 tháng 9 năm 2010.

[8] Ngày 18/11/2010, Ủy ban N dân huyện Tn đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ120625, sổ vào sổ cấp GCN: CH 00216 ngày 18/11/2010 cho người sử dụng đất: Hộ bà Phạm Thị T2 được quyền sử dụng diện tích đất 1.515,3m², thửa đất số 15, tờ bản đồ số 02; nhà ở diện tích xây dựng 58,5m²; địa chỉ: Thôn Đ, xã LĐ, huyện Tn, thành phố Hải Phòng.

[9.1] Bà Tc, bà NT3, bà N2 và bà G đều xác nhận: Năm 2003 mỗi người đã nhận của bà T2 số tiền là 4.000.000 đồng; đối với diện tích đất 300m² có nguồn gốc của cụ M3 và cụ Q, các đồng thừa kế đã thống nhất chuyển nhượng cho anh Thành và anh Hoà nên không có ý kiến gì đối với diện tích đất này. Ủy ban N dân xã LĐ cho biết hiện anh Nguyễn Quang Hoà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất là 160m²; anh Đặng Xuân Thành và vợ là Nguyễn Thị Thuê được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất là 140m².

[9.2] Tại giai đoạn phúc thẩm, bà N2 trình bày: Năm 2003, gia đình bà N2 đã họp để phân chia di sản thừa kế của các cụ. Cụ Q có ý định chia cho mỗi người một miếng vườn khoảng 180m² nhưng do các chị em đã có chỗ ở ổn định nên đều từ chối nhận. Các chị em thống nhất để bà T2 sử dụng toàn bộ diện tích đất của các cụ. Do bà T2 không muốn để các chị em thiệt thòi, lúc đó bà T2 lại mới bán mảnh đất được xã cấp do thuộc diện gia đình Tcnh sách nên đưa cho cụ Q và các chị em mỗi người 4.000.000 đồng. Khoảng đến năm 2009, các chị em trong gia đình có thống nhất chuyển nhượng một phần diện tích đất của các cụ để lấy tiền xây nhà thờ vì ngôi nhà cũ đã dột nát. Nay bà N2 xác định không còn quyền lợi gì liên quan đến diện tích đất và không tiếp tục uỷ quyền cho ông C1 tham gia tố tụng tại Tòa án.

[10] Bà Tc, bà NT3, bà G và bà T2 xác nhận chữ ký tại “Biên bản họp gia đình ngày 07/7/2010” đúng là chữ ký của họ; chỉ có chữ ký của bà N2 là do bà Tc ký hộ do bà N2 ở Quảng Ninh không về được.

[11] Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ:

[11.1] Diện tích đất bà T2 được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.515,3m²; diện tích đất hiện trạng là 1.492,8m² giảm 22,5m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp. Các đương sự đều nhất trí với số đo diện tích đất hiện trạng. Ủy ban N dân xã LĐ cho biết việc sai số này là do P pháp đo đạc tại mỗi thời điểm khác nhau.

[11.2.1] Tài sản trên đất: Tài sản do bà T2 quản lý, sử dụng: 01 nhà mái bằng lợp ngói chống nóng xây năm 2010 (vừa để thờ cúng, vừa để ở); 01 nhà kho, bếp, nhà vệ sinh mái bằng xây năm 2010; 01 bể nước nổi 18m³; sân trước nhà thờ, ngõ đi vào lát gạch nung đỏ, tường bao phía Đ xây gạch ba banh; cây trồng: 200 cây

Cau; 07 cây Nhãn; 05 cây Bòng; 10 cây Mít; 01 cây Chay; 01 cây Xoan; 20 cây Na; 10 khóm Chuối. Tài sản do bà T2 quản lý, sử dụng: 317.854.000 đồng; cây cối: 40.000.000 đồng.

[11.2.2] Tài sản do vợ chồng anh L quản lý, sử dụng: 01 nhà ở 02 tầng mái bằng, lợp ngói đỏ xây năm 2003, sửa chữa lại năm 2020; 01 nhà bếp, nhà vệ sinh mái bằng lợp tôn mạ màu xây năm 2005; 01 bể nước ngầm 10m³ dưới nền bếp; 01 bể nước trên mái bếp, sàn gạch đỏ trước nhà, cổng, khu chôn nuôi xây gạch ba banh, lợp mái tôn mạ màu; 01 gian nhà lán máy sát gạo lợp mái tôn mạ màu xây năm 2010; tường bao trước nhà xây gạch chỉ. Tài sản do anh L quản lý, sử dụng: 479.560.000 đồng.

[12] Kết quả định giá tài sản: Giá đất là 10.000.000 đồng/m² (giáp đường liên thôn). Đất ở theo giá thị trường phía sau khu đất giáp đường xóm ngõ nhỏ: 4.000.000 đồng/m².

[13] Từ những nội dung trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[13.1] Nguồn gốc thửa đất số 15 và thửa đất số 43, tờ bản đồ 02; địa chỉ: Thôn Đ, xã LĐ, huyện Tn, thành phố Hải Phòng là của các cụ. Ngày 18/11/2010, Ủy ban N dân huyện Tn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Phạm Thị T2 được quyền sử dụng diện tích đất 1.515,3m² là căn cứ vào Biên bản họp gia đình ngày 07/7/2010. Nay các đồng thừa kế giải thích về nội dung của Biên bản họp gia đình không thống nhất với nhau. Nếu chỉ căn cứ vào nội dung của Biên bản họp gia đình ngày 07/7/2010 thì chưa đủ cơ sở để đánh giá đầy đủ ý Tc của các đồng thừa kế khi lập biên bản này. Do vậy, cần tiến hành thu thập thêm các chứng cứ khác để làm rõ ý Tc của họ. Cụ thể, cần xác định tại thời điểm đó gia đình bà T2 có việc chuyển nhượng đất không? Nguồn gốc số tiền đã đưa cho các đồng thừa kế là của cụ Q hay của bà T2? Bà Tc, bà NT3, bà G cho rằng số tiền đó là của cụ Q thu hoạch hoa màu thì là hoa màu gì, cụ thể như thế nào? Số tiền 4.000.000 đồng tại thời điểm năm 2003 có thể mua được diện tích đất tại địa điểm đó là bao nhiêu m²; có ai làm chứng việc này thì cần lấy lời khai của người đó. Việc chuyển nhượng đất cho ông Thành và ông Hoà là để lấy tiền xây nhà thờ riêng biệt hay là xây nhà vừa để ở vừa làm nơi thờ cúng....

[13.2] Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá diện tích đất đã cấp giấy chứng nhận cho bà T2 là di sản thừa kế của các cụ để lại khi chưa làm rõ ý Tc của các đồng thừa kế tại Biên bản họp gia đình ngày 07/7/2010 là thiếu căn cứ vững chắc. Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế cho các đồng thừa kế khác nhưng không huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà T2 (cấp lần đầu cho một trong các đồng thừa kế) là giải quyết vụ án không triệt để và không đúng quy định của pháp luật. Theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền huỷ quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết. Như vậy, trong

quá trình giải quyết vụ án Tòa án hoàn toàn có quyền huỷ quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền ban hành mà không phụ thuộc vào việc đương sự có yêu cầu hay không. Bà T2 là một trong các đồng thừa kế đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận, việc cấp giấy chứng nhận cho bà T2 có thể đúng và có thể sai nên Tòa án cần thiết phải đưa Ủy ban N dân huyện Tn tham gia tố tụng trong vụ án để làm rõ việc này. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T2 là không đúng nên đã chia di sản thừa kế của các cụ cho các đồng thừa kế nhưng lại không đưa Ủy ban N dân huyện Tn vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và không huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng quy định của pháp luật. Theo quy định của pháp luật thì vụ án cần xác định thẩm quyền giải quyết là thuộc Tòa án N dân thành phố Hải Phòng. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, việc thu thập chứng cứ chưa được Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Bản án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng (xác định thiếu người tham gia tố tụng là Ủy ban N dân huyện Tn, sai thẩm quyền giải quyết vụ án) ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Do vậy, cần thiết phải huỷ bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ cho Tòa án N dân thành phố Hải Phòng giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm – khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[13.3] Đối với lời trình bày của bà T2 về việc năm 1973 bố mẹ chồng và bố mẹ đẻ của bà T2 đã cho bà T2 một phần diện tích đất là không phù hợp với hồ sơ quản lý đất đai tại địa P vì cả hai thửa đất số 15 và số 43, tờ bản đồ số 02 đều đăng ký sử dụng đứng tên cụ M3. Ngoài lời trình bày, bà T2 không xuất trình được chứng cứ gì chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bà T2.

[14] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[15] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm - khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Chấp kháng cáo của bị đơn – bà Phạm Thị T2; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Tc; kháng cáo của người đại diện hợp pháp của các bà Đàm Thị G, Phạm Thị NT3, bà Phạm Thị N2 – ông Đàm Minh C1:

Hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Toà án N dân thành phố Hải Phòng giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày T5 án.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND huyện Tn,
TP Hải Phòng;
- Chi cục THADS huyện
Tn,
TP Hải Phòng;
- L3: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Phương